

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2024
(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước		Thu Trang thiết bị CSBT	Quản lý trẻ ngoài giờ HC	Hỗ trợ chi lương người nấu ăn	Thu hộ, chi hộ Tiền ăn	Học tiếng anh có yếu tố nước ngoài	Nhận từ cấp trên
			NSNN nguồn thường xuyên	NS nguồn không TX						
A	B	1-1- 9	2	3	4	5	6	7	8	9
A	CÁC KHOẢN PHÂN THU	11.804.795.983	6.049.308.133	259.506.550	154.340.000	1.234.627.800	593.825.500	3.159.392.000	331.280.000	22.516.000
	- Số dư chuyển sang					111.411.800	124.698.500	279.308.000		600.000
	- Ngân sách nhà nước cấp	6.308.814.683	6.049.308.133	259.506.550						
	- Thu từ người học	2.077.963.000			154.340.000	1.123.216.000	469.127.000		331.280.000	
	- Thu hộ - chi hộ	2.880.084.000						2.880.084.000		
	- Thu khác	21.916.000								21.916.000
B	CÁC KHOẢN PHÂN CHI	11.267.715.422	5.774.816.305	259.506.550	167.534.000	950.780.539	452.723.200	3.011.052.000	354.295.000	22.516.000
I	Các khoản chi cho con người	6.728.022.544	5.230.837.805	-	-	950.780.539	452.723.200	-	73.715.000	19.966.000
1	Tiền lương	2.075.003.720	2.075.003.720							
2	Tiền công	1.647.738.219	380.892.480			781.030.539	412.100.200		73.715.000	
3	Phụ cấp lương	1.007.126.444	1.007.126.444							
4	Các khoản đóng góp	703.683.568	663.060.568				40.623.000			
5	Khen thưởng giáo viên	19.966.000								19.966.000
6	Phúc lợi tập thể	119.750.000				119.750.000				
7	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.104.754.593	1.104.754.593							
8	Chi khác	50.000.000				50.000.000				
II	Chi hoạt động của trường	4.289.236.328	543.978.500	11.600.000	167.534.000	-	-	3.011.052.000	280.580.000	-
1	Chi quản lý hành chính:	531.251.828		-	-	-	-	-	256.760.000	-
	- Chi thanh toán dịch vụ công cộng	121.025.213	121.025.213							
	- Vật tư văn phòng	-								
	- Thông tin tuyên truyền liên lạc	9.416.615	9.416.615							
	- Hội nghị	7.070.000	7.070.000							



STT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước		Thu Trang thiết bị CSBT	Quản lý trẻ ngoài giờ HC	Hỗ trợ chi lương người nấu ăn	Thu hộ, chi hộ Tiền ăn	Học tiếng anh có yếu tố nước ngoài	Nhận từ cấp trên
			NSNN nguồn thường xuyên	NS nguồn không TX						
A	B	1-1+ 9	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Công tác phí	21.000.000	21.000.000							
	- Chi phí thuê mượn	372.740.000	115.980.000						256.760.000	
2	Mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn, các dịch vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục:	3.757.984.500	543.978.500	11.600.000	167.534.000	-	-	3.011.052.000	23.820.000	-
	- Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn.	209.675.000	184.825.000	11.600.000					13.250.000	
	- Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn.	-								
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn.	335.449.500	335.449.500							
	- Mua sắm đồ dùng, trang thiết bị phục vụ ăn ngủ bán trú.	167.534.000			167.534.000					
	- Chi hộ tiền ăn bán trú đã bao gồm chất đốt	3.011.052.000						3.011.052.000		
	- Chi khác	34.274.000	23.704.000						10.570.000	
III	Chi hỗ trợ người học	250.456.550	-	247.906.550	-	-	-	-	-	2.550.000
1	Cấp bù học phí theo NQ 54 của TP	242.962.750		242.962.750						
2	Miễn giảm học phí	1.423.800		1.423.800						
3	Hỗ trợ ăn trưa	3.520.000		3.520.000						
4	Hỗ trợ chi phí học tập	2.550.000								2.550.000

Kế toán



Đặng Thị Tâm

Đồng Sơn ngày 01 tháng 8 năm 2024.

Hiệu trưởng
 TRƯỜNG
 MẦM NON
 ĐÔNG SƠN
 HAI PHONG
 ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THUY MỸ
 HAI PHONG



Lê Thị Thiêm